

PHỤ LỤC

Ban hành kèm theo Đề cương báo cáo tại Kế hoạch số 13/KH-HĐND
ngày 16/9/2025 của Ban Văn hóa – Xã hội HĐND tỉnh

Biểu mẫu 1. Tình hình lớp và học sinh

Năm học	Tổng số lớp	Tổng số HS	Bình quân HS/lớp	HS dân tộc thiểu số	HS có hoàn cảnh khó khăn	HS khuyết tật hòa nhập	HS bỏ học	HS chuyển trường	So sánh biến động so với năm trước (%)	Ghi chú
2024-2025	45	1822	40.49	13	109	02	08	Đi: 11 Đến: 32		
2025-2026 (đầu năm)	42	1753	41.74	12	82	03	06	Đi: 03 Đến: 14		

Biểu mẫu 2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Năm học	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Nhân viên	Tỷ lệ GV đạt chuẩn (%)	Tỷ lệ GV trên chuẩn (%)	Thừa (+) / Thiếu (-) so với chỉ tiêu được giao	Thừa (+) / Thiếu (-) so với định mức Bộ GD&ĐT	Ghi chú (thiếu/thừa môn nào, vị trí nào)
2024-2025	3	96	5	100	18.75	- 4	- 10	- Thiếu GV: 1 Văn, 1 Toán, 1 QPAN, 1 Âm nhạc, 1 Mỹ thuật - Vị trí: Thiết bị, Giáo vụ, thủ quỹ, Tư vấn, Hỗ trợ GD khuyết tật.
2025-2026 (đầu năm)	3	95	5	100	20.0	- 5	- 5	QPAN, Thiết bị, Giáo vụ, thủ quỹ, Tư vấn, Hỗ trợ GD khuyết tật.

Biểu mẫu 3. Các khoản thu dịch vụ ngoài học phí

3.1. Theo Nghị quyết HĐND tỉnh (Cà Mau cũ và Bạc Liêu cũ)

Năm học	Danh mục khoản thu	Số tiền thu/học sinh/năm	Tổng số thu (triệu đồng)	Phương thức thu	Công khai, minh bạch (Có/Không)	Miễn, giảm (số HS, số tiền)	Thuận lợi/Khó khăn	Ghi chú
2024-2025	0	0	0	0	0	0	0	
2025-2026 (đầu năm học)	Sổ liên lạc điện tử, học bạ điện tử	60.000đ	99	Không dùng tiền mặt	Có	0	CMHS đồng thuận; thuận lợi trong việc báo cáo, quản lý điểm, hồ sơ học sinh	Chưa thu xong

3.2. Theo Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT và Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT

Nội dung	Tổng số tiền thu được (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Nguồn vận động (phụ huynh, doanh nghiệp, cộng đồng)	Công khai tài chính (Có/Không)	Thuận lợi	Khó khăn	Ghi chú
Hoạt động Ban đại diện CMHS	0						
Vận động, tài trợ, đóng góp	0						

Biểu mẫu 4. Trang thiết bị, cơ sở vật chất

Nội dung	Tổng số	Đạt chuẩn (%)	Chưa đạt chuẩn (%)	Tình trạng (tốt/xuống cấp)	Nhu cầu bổ sung	Ghi chú
Phòng học kiên cố	42	80.95	19.05	Xuống cấp 8p	8	8p khu C
Phòng học bán kiên cố	0	0	0	0	0	
Phòng bộ môn	05	100	0	Tốt	02	
Thư viện	1	100	0	Tốt		
Phòng chức năng	03	0	100	Xuống cấp	05	Cải tạo nhà đa năng
Nhà vệ sinh	02	100	0	Tốt	02	Chưa đủ số lượng
Bếp ăn bán trú	0	0	0	0	0	
Sân chơi, bãi tập	03	100	0	Xuống cấp 30%	01	Nâng cấp 1
Trang thiết bị tối thiểu (theo CT GDPT 2018)	0	0	0	0	Thiết bị tối thiểu theo quy định	
Thiết bị CNTT, phòng máy tính Nội dung khác...	02	02	0	Xuống cấp	02	

Biểu mẫu 5. Dạy thêm, học thêm (TT 29/2024/TT-BGDĐT)

Năm học	Số lớp	Số HS tham gia	Số GV tham gia	Kinh phí (triệu đồng)	Đánh giá thuận lợi	Khó khăn	Ghi chú
2024-2025	45	1818	40	6.422	- Có HD cụ thể hoạt động dạy thêm, học thêm; - UBND và Sở GD có Văn bản HD	- HS khối 12 không có trung tâm để học ôn khi TT29 có hiệu lực; - Tiết ôn thi TN cho hs lớp 12 còn ít, chưa đáp ứng được so với đề thi TN.	
2025-2026 (dự kiến)	42	800	55	1.700	- Có HD cụ thể hoạt động dạy thêm, học thêm; - UBND và Sở GD có Văn bản HD	- Tiết ôn thi TN cho hs lớp 12 còn ít, chưa đáp ứng được so với đề thi TN; - Quản lý dạy thêm ngoài trường; - Không có quy định về KT hoạt động dạy thêm của HT; - Hoạt động dạy thêm theo hộ gia đình khó quản lý	